HUYỆN SA THẦY **Biểu số 81/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**447.547**
I	**Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp**	**181.287**
-	*Thu ngân sách huyện hưởng 100%*	98.697
-	*Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia*	82.590
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**266.260**
-	Thu bổ sung cân đối	258.162
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.098
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**447.547**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**439.449**
1	Chi đầu tư phát triển	97.064
2	Chi thường xuyên	329.967
3	Dự phòng ngân sách	7.063
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.355
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**8.098**
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	8.098
III	**Chi chuyển nguồn năm sau**	
IV	**Ghi thu, ghi chi**	

HUYỆN SA THẦY

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	B	3
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**437.618**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	**171.358**
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**266.260**
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	258.162
-	Thu bổ sung có mục tiêu	8.098
II	**Chi ngân sách**	**437.618**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	**378.522**
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	**59.096**
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	59.045
-	Chi bổ sung có mục tiêu	51
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**69.025**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.929
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**59.096**
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	59.045
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51
II	**Chi ngân sách**	**69.025**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	69.025
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

HUYỆN SA THẦY **Biểu số 83/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Dự toán thu trên địa bàn	Thu NSĐP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	**216.220**	**181.287**
I	**Thu nội địa**	**216.220**	**181.287**
1	**Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý**	**8.540**	**1.294**
1.1	Thuế giá trị gia tăng	8.525	1.278,8
1.3	Thuế tài nguyên	15	15
+	Thuế tài nguyên khoáng sản	15	15
2	**Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý**	**510**	**70**
2.1	Thuế giá trị gia tăng	210	32,0
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	250	37,5
2.3	Thuế tài nguyên	50	-
+	Thuế tài nguyên rừng	50	-
3	**Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài**	-	-
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**90.640**	**77.152**
4.1	Thuế giá trị gia tăng	89.500	76.075
	Trong đó: Từ các nhà máy sản xuất chế biến TBS	59.000	50.150
4.2	Thuế thu nhập DN	420	357
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	40	40
4.4	Thuế tài nguyên	680	680
+	Thuế tài nguyên khoáng sản	680	680
5	**Lệ phí trước bạ**	**4.500**	**4.500**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**		
7	**Thuế SD đất phi nông nghiệp**	**30**	**30**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**5.300**	**4.770**
9	**Thu thuế bảo vệ môi trường**	-	-
10	**Thu phí và lệ phí**	**1.350**	**1.350**
a	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu		
b	Phí, lệ phí cơ quan địa phương	1.350	1.350
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	300	300
-	Lệ phí môn bài	340	340
-	Phí lệ phí khác	710	710
11	**Tiền sử dụng đất**	**101.400**	**89.232**
-	Từ dự án khai thác quỹ đất		
-	Từ nguồn sử dụng đất khác	101.400	89.232
12	**Thu cho thuê mặt đất mặt nước**	**2.350**	**1.880**
13	**Thu khác**	**1.420**	**830**
13.1	Phạt vi pham hành chính	990	500
a	Phạt VPHC lĩnh vực an toàn giao thông	400	-
-	Do cơ quan trung ương thu	400	
b	Phạt vi phạm hành chính lĩnh vực khác	590	500
-	Do cơ quan trung ương thu	90	
-	Do cơ quan địa phương thu	500	500
13.2	Các khoản thu khác còn lại	430	330
14	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**	**180**	**180**
-	Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	180	180

UBND HUYỆN SA THẦY

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			NS cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**447.547**	**378.522**	**69.025**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**439.449**	**370.475**	**68.974**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**97.064**	**88.424**	**8.640**
1	**Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn**	**97.064**	**88.424**	**8.640**
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	7.832	7.832	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	89.232	80.592	8.640
1.1	**Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực**	**97.064**	**88.424**	**8.640**
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	2.602	2.602	-
b	*Chi hoạt động kinh tế*	94.462	85.822	8.640
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**		-	-
3	**Chi đầu tư phát triển khác**			
II	**Chi thường xuyên**	**329.967**	**270.847**	**59.120**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*196.950*	159.028	348
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*150*	150	-
III	**Dự phòng ngân sách**	**7.063**	**5.849**	**1.214**
IV	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**5.355**	**5.355,0**	
B	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**	**8.098**	**8.047**	**51**
1	**Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**	-	-	-
2	**Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác**	**8.098**	**8.047**	**51**
2.1	**Ngân sách TW bổ sung**	**120**	**120**	**-**
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	120	120	
2.2	**Ngân sách tỉnh bổ sung**	**7.978**	**7.927**	**51**
-	Chi đầu tư công trình cấp bách	2.500	2.500	
-	Chi nguồn thu xổ số Kiến thiết: Ưu tiên Công trình Giáo dục-ĐT thực hiện CTMTQG xây dựng NTM)	770	770	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng nông thôn mới	2.330	2.330	
-	Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai	1.827	1.827	
	Kinh phí thực hiện đề án cồng chiêng	51		51
-	Quy hoạch chung thị trấn, quy hoạch nông thôn mới	500	500	

HUYỆN SA THẦY **Biểu số 85/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2022
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**437.618**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**59.096**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**378.522**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**95.851**
1	Chi đầu tư cho các dự án	90.332
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.702
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.700
-	Chi các hoạt động kinh tế	72.730
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	6.200
3	Chi đầu tư phát triển khác	5.519
II	**Chi thường xuyên**	**271.467**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	196.470
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	150
-	Chi quốc phòng	2.267
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.790
-	Chi y tế, dân số và gia đình	941
-	Chi văn hóa thông tin	1.432
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.068
-	Chi thể dục thể thao	303
-	Chi bảo vệ môi trường	5.429
-	Chi các hoạt động kinh tế	15.195
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.461
-	Chi bảo đảm xã hội	16.245
	Chi thường xuyên khác	2.716
III	**Dự phòng ngân sách**	**5.849**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**5.355**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**

HUYỆN SA THẦY **Biểu số 86/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

2.712,458

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1,000	2	3,000	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**431.347,291**	**95.851**	**328.778,291**	**7.063**	**5.355**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**420.143,291**	**95.851**	**328.778,291**	**1.214**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I.1	**Quản lý hành chính**	**57.055,327**	**9.298**	**47.757,327**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
a	**Đơn vị quản lý nhà nước**	**39.375,667**	**3.098**	**36.277,667**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Văn phòng HĐND- UBND	6.331,682		6.331,682			-			
2	Phòng Nông nghiệp PTNT	962,807		962,807			-			
3	Phòng Tư Pháp	912,130		912,130			-			
4	Phòng Kinh tế- hạ tầng	2.142,000		2.142,000			-			
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.203,291		1.203,291			-			
6	Phòng giáo dục & đào tạo	933,720		933,720			-			
7	Phòng Y Tế	439,968		439,968			-			
8	Phòng Lao động TB&XH	18.066,700		18.066,700			-			
9	Phòng Văn Hóa	698,340		698,340			-			
10	Phòng Tài nguyên & môi trường	4.099,728	3.098	1.001,728			-			
11	Phòng Nội vụ	2.025,840		2.025,840			-			
12	Thanh tra	909,270		909,270			-			
13	Phòng Dân tộc	650,191		650,191			-			
b	**Cơ quan Đảng, đoàn thể**	**17.679,660**	**6.200**	**11.479,660**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Huyện ủy	14.720,552	6.200	8.520,552			-			
2	Ủy ban mặt trận TQVN	644,474		644,474			-			
3	Đoàn thanh nhiên	699,559		699,559			-			
4	Hội liên hiệp phụ nữ	592,988		592,988			-			

STT	Tên đơn vị									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	**B**	**1,000**	**2**	**3,000**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**
5	Hội nông dân	465,200		465,200			-			
6	Hội cựu chiên binh	436,187		436,187			-			
7	Hội chữ thập đỏ	120,700		120,700			-			
I.2	**Đơn vị sự nghiệp công lập**	**298.339,412**	**86.553**	**217.486,412**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Sự nghiệp giáo dục	194.224,480		194.224,480						
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	802,710		802,710			-			
3	Trung tâm văn hóa- TT, DL& Truyền thông	2.613,000		2.613,000			-			
4	Trung tâm GDNN-GDTX	1.351,810		1.351,810			-			
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.213,622		2.213,622			-			
6	Trung tâm Môi trường DV Đô thị	6.379,000		6.379,000			-			
7	Ban quản lý Dự án đầu tư XDCB	85.957,000	78.432	7.525,000			-			
8	Chi công tác đo đạc quản lý đất đai	2.421,000	2.421	-						
9	Thực hiện Đề án 07-ĐA/HU ngày 25/10/2021 cải tạo vườn tạp trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 và các đề án khác	2.376,790		2.376,790						
10	Hỗ trợ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy	5.700	5.700				-			
I.4	**Các đơn vị khác**	**5.652,773**	**-**	**5.652,773**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Công an	1.240,000		1.240,000			-			
2	Huyện đội	2.266,773		2.266,773			-			
3	Toà án nhân dân huyện	50,000		50,000			-			

STT	Tên đơn vị									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	**B**	**1,000**	**2**	**3,000**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**
4	Viện kiểm sát nhân dân	30,000		30,000			-			
5	UB Dân số KHHGĐ	50,000		50,000			-			
6	Chi cục thuế	370,000		370,000			-			
7	Trung tâm y tế	16,000		16,000			-			
8	Trường THPT quang trung; DTNT; GDNN-GDTX	30,000		30,000			-			
9	Ngân hàng chính sách	1.500,000		1.500,000			-			
10	Hỗ trợ Qũy hỗ trợ nông dân theo Quyết định 69/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 (Hội nông dân)	100,000		100,000			-			
I.5	**Các xã, thị trấn**	**59.095,779**	**-**	**57.881,779**	**1.214**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Thị trấn	4.201,198		4.085,198	116		-			
-	Xã Sa Sơn	4.266,190		4.182,190	84		-			
-	Xã Sa Nhơn	4.336,913		4.250,913	86		-			
-	Xã Sa Nghĩa	4.261,297		4.177,297	84		-			
-	Xã Sa Bình	5.420,566		5.312,566	108		-			
-	Xã Ya Ly	4.695,400		4.602,400	93		-			
-	Xã Ya tăng	4.615,962		4.524,962	91		-			
-	Xã Ya Xiêr	6.714,960		6.582,960	132		-			
-	Xã Hơ Moong	6.889,616		6.753,616	136		-			
-	Xã Rờ Kơi	6.521,451		6.392,451	129		-			
-	Xã Mô Rai	7.172,226		7.017,226	155		-			
II	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**5.355,000**				**5.355**	**-**			
III	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**5.849,000**			**5.849**		**-**			

HUYỆN SA THẦY

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**98.791**	**5.702**	**-**	**-**	**5.700**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**86.889**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Ban QLDA ĐTXD huyện	78.432	5.702	-	-		-	-	-			72.730				-	
2	Phòng TNMT	3.098										3.098					
3	Huyện ủy	6.200													6.200		
4	**UBND các xã, thị trấn**	**8.640**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.640**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
-	Thị trấn	3.500										3.500					
-	Sa Nghĩa	10										10					
-	Sa Bình	20										20					
-	Sa Sơn	10										10					
-	Sa Nhơn	10										10					
-	Ya Ly	65										65					
-	Ya Xiêr	10										10					
-	Rờ Kơi	5										5					
-	Mô Rai	5.000										5.000					
-	Hơ Moong	10										10					
5	Huyện Sa Thầy (NSĐP đối ứng CT MTQG GNBV)	-															
6	Chi công tác đo đạc, quản lý đất đai	2.421										2.421					

HUYỆN SA THẦY

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp y tế	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**335.918**	**196.379**	**150**	**-**	**6.203**	**941**	**1.432**	**1.068**	**303**	**5.429**	**15.195**	**7.525**	**1.670**	**87.218**	**16.245**	**-**
I	**Đơn vị QLNN**	**231.073**	**194.224**	**150**	**-**	**-**	**941**	**190**	**-**	**-**	**50**	**2.080**	**-**	**-**	**17.192**	**16.245**	**-**
1	Văn phòng HĐND- UBND	6.332										100,00			6.231,682		
2	Phòng Nông nghiệp PTNT	963													962,807		
3	Phòng Tư Pháp	912													912,130		
4	Phòng Kinh tế- hạ tầng	2.712		150,00								1.980,00			582,458		
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.203													1.203,291		
6	Phòng giáo dục & đào tạo	195.158	194.224,48												933,720		
7	Phòng Y Tế	440													439,968		
8	Phòng Lao động TB&XH	18.067					941,00								1.057,920	16.067,78	
9	Phòng Văn Hóa	698						190,00							508,340		
10	Phòng Tài nguyên & môi trường	1.002									50,00				951,728		
11	Phòng Nội vụ	2.026													1.955,840	70,00	
12	Thanh tra	909													909,270		
13	Phòng Dân tộc	650													543,191	107,00	
II	**Cơ quan Đảng, đoàn thể**	**11.480**	**-**	**-**	**-**	**550**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**10.930**	**-**	**-**
1	Huyện ủy	8.521				550									7.970,552		
2	Ủy ban mặt trận TQVN	644													644,474		
3	Đoàn thanh nhiên	700													699,559		
4	Hội liên hiệp phụ nữ	593													592,988		
5	Hội nông dân	465													465,200		
6	Hội cựu chiến binh	436													436,187		
8	Hội chữ thập đỏ	121													120,700		
III	**Đơn vị sự nghiệp công lập**	**23.262**	**2.155**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.242**	**1.068**	**303**	**5.379**	**13.115**	**7.525**	**1.670**	**-**	**-**	**-**
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	803	802,71														
2	Trung tâm văn hóa- TT, du lịch và truyền thông	2.613						1.242,0	1.068,00	303,00							
4	Trung tâm GDNN-GDTX	1.352	1.351,81														
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.214										2.213,62		1.670,00			
6	Trung tâm Môi trường DV Đô thị	6.379									5.379,00	1.000,00					
7	Ban quản lý Dự án đầu tư XDCB	7.525										7.525,0	7.525,0				
8	Thực hiện Đề án 07-ĐA/HU ngày 25/10/2021 cải tạo vườn tạp trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 và các đề án khác	2.377										2.376,79					
IV	**Các đơn vị khác**	**5.653**	**-**	**-**	**-**	**5.653**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Công an	1.240				1.240,00											
2	Huyện đội	2.267				2.266,77											
3	Toà án nhân dân huyện	50				50,00											
4	Viện kiểm sát nhân dân	30				30,00											
5	UB Dân số KHHGĐ	50				50,00											
6	Chi cục thuế	370				370,00											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp y tế	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Trung tâm y tế	16				16,00											
8	Trường THPT quang trung; DTNT; GDNN-GDTX	30				30,00											
9	Ngân hàng chính sách	1.500				1.500,00											
10	Hỗ trợ Qũy hỗ trợ nông dân theo Quyết định 69/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 (Hội nông dân)	100				100,00											
V	**Các xã, thị trấn**	**59.096**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**59.096**	-	-
1	Thị trấn	4.201													4.201,20		
2	Xã Sa Sơn	4.266													4.266,19		
3	Xã Sa Nhơn	4.337													4.336,91		
4	Xã Sa Nghĩa	4.261													4.261,30		
5	Xã Sa Bình	5.421													5.420,57		
6	Xã Ya Ly	4.695													4.695,40		
7	Xã Ya tăng	4.616													4.615,96		
8	Xã Ya Xiêr	6.715													6.714,96		
9	Xã Hơ Moong	6.890													6.889,62		
10	Xã Rờ Kơi	6.521													6.521,45		
11	Xã Mô Rai	7.172													7.172,23		
V	**CCTL**	**5.355**													**5.355**		

HUYỆN SA THẦY **Biểu số 89/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**216.220**	**9.929**	**9.929**	**-**	**-**	**59.045**	**-**	**-**	**68.973,8**
1	UBND thị trấn	53.446,00	4.211,00	4.211,00			4.201,20			8.412
2	Xã Sa Nghĩa	508,00	38,00	38,00			4.261,30			4.299
3	Xã Sa Sơn	479,00	54,00	54,00			4.266,19			4.320
4	Xã Sa Nhơn	27.301,00	86,00	86,00			4.336,91			4.423
5	Xã Sa Bình	37.151,00	96,00	96,00			5.420,57			5.517
6	Xã Ya Ly	798,00	88,00	88,00			4.695,40			4.783
7	Xã Ya Xiêr	635,00	75,00	75,00			6.663,96			6.739
8	Xã Ya Tăng	106,00	21,00	21,00			4.615,96			4.637
9	Xã Hơ Moong	490,00	65,00	65,00			6.889,62			6.955
10	Xã Rờ Kơi	19.520,00	80,00	80,00			6.521,45			6.601
11	Xã Mô Rai	75.786,00	5.115,00	5.115,00			7.172,23			12.287

HUYỆN SA THẦY **Biểu số 90/CK-NSNN**

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	TỔNG SỐ	**51**	**-**	**51**	**-**
1	Xã Ya Xiêr	51		51,00	

HUYỆN SA THẦY

Biểu mẫu số 46

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định đầu tư			Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021		Kế hoạch năm 2022		Ghi chú
						Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSĐP	Tổng số	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*18*	*19*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG CỘNG						**596.800**	**319.160**	**81.660**	**81.660**	**29.153**	**29.153**	**104.491**	**104.491**	
I	**NGUỒN CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHI QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG**						**44.800**	**44.800**	**3.500,0**	**3.500,0**	**553,4**	**553,4**	**12.662**	**12.662**	
I.1	**Nguồn cân đối NSĐP theo tiêu chí tại Nghị quyết số 63/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh**						**33.800**	**33.800**	**3.500**	**3.500**	**553**	**553**	**7.832**	**7.832**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**						**13.300**	**13.300**	**3.500,0**	**3.500,0**	**553,4**	**553,4**	**2.102**	**2.102**	
1	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng (hạng mục nhà học 8 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	2631/QĐ-UBND 29/12/2020	9.800	9.800					1.700	1.700	
2	Trường Tiểu học -THCS Lê Quý Đôn (Nhà ăn, bếp và hạng mục phụ trợ)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	2628/QĐ-UBND 29/12/2020	3.500	3.500	3.500,0	3.500,0	553,4	553,4	402	402	
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022**						**20.500**	**20.500**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.730**	**2.730**	
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến Hạt Kiểm Lâm)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	02/QĐ-UBND 04/01/2021	12.700	12.700					1.690	1.690	
2	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	05/QĐ-UBND 05/01/2021	7.800	7.800					1.040	1.040	
(3)	**Các dự án khởi công mới năm 2022**												**3.000**	**3.000**	
I.2	**Phân cấp hỗ trợ xây dựng NTM (Ưu tiên đầu tư các công trình GD-ĐT)**						**11.000**	**11.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.330**	**2.330**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**														
(2)	**Các dự án khởi công mới năm 2022**						**11.000**	**11.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2.330**	**2.330**	
1	Trường TH - THCS xã Sa Sơn. Hạng mục: Nhà vệ sinh, cổng hàng rào và hạng mục phụ trợ	BQL	Xã Sa Sơn		2022		1.000	1.000					752	752	
2	Trường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ)	BQL	Xã Hơ Moong		2022-		10.000	10.000					1.578	1.578	
I.3	**Phân cấp hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách**												**2.500**	**2.500**	
II.	**NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÂN ĐỐI**					**0**	**552.000**	**274.360**	**78.160,0**	**78.160,0**	**28.600,0**	**28.600,0**	**91.059,0**	**91.059,0**	
(1)	**Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2022**								**10.000,0**	**10.000,0**	**10.000,0**	**10.000,0**	**1.500,0**	**1.500,0**	
-	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến Hạt Kiểm Lâm)								10.000	10.000,0	10.000	10.000,0	1.000	1.000	
-	Trường Tiểu học -THCS Lê Quý Đôn (Nhà ăn, bếp và hạng mục phụ trợ)								-				500	500	
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022**						**500.800**	**224.000**	**17.800**	**17.800**	**13.100**	**13.100**	**58.000**	**58.000**	

TT	Nguồn vốn/ Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công-hoàn thành	Quyết định đầu tư			Khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021		Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021		Kế hoạch năm 2022		Ghi chú
						Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trđó: NSĐP	Tổng số	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngân sách địa phương	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*18*	*19*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến đường Lê Duẩn)	BQL	TT Sa Thầy		2021-	05/QĐ-UBND 05/01/2021	7.800	7.800	7.800	7.800	3.100	3.100	3.000	3.000	
2	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ giãn dân tại làng Xộp, xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	BQL	Xã Mô Rai		2020-	700/QĐ-UBND 26/7/2020 của UB tỉnh 39/NQ-HĐND	123.000	88.000					25.000	25.000	
3	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc Toản, thị trấn Sa Thầy	BQL	TT Sa Thầy		2021-	136/QĐ-UBND 27/01/2021	52.000	52.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
4	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến nhà máy thủy điện Ialy	BQL	H. Sa Thầy		2021-	674/QĐ-UBND 29/7/2021 tỉnh	318.000	76.200					20.000	20.000	
(2)	**Các dự án khởi công mới năm 2022**												**17.400**	**17.400**	
(3)	**Nguồn thu sử dụng đất trong cân đối được để lại cho cấp xã (để duy tu, sửa chữa, nâng cấp các công trình hạ tầng; hỗ trợ làm đường hẻm, đường giao thông nông thôn…)**					**0**	**35.200**	**34.360**	**34.360**	**34.360**	**3.500**	**3.500**	**8.640**	**8.640**	
1	Thị trấn	Thị trấn	Thị trấn				23.000	23.400	23.400	23.400	3.330	3.330	3.500	3.500	
2	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa	Xã Sa Nghĩa				150	50	50	50	20	20	10	10	
3	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình	Xã Sa Bình				150	100	100	100	20	20	20	20	
4	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn	Xã Sa Sơn				150	50	50	50	20	20	10	10	
5	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Nhơn	Xã Sa Nhơn				150	50	50	50	20	20	10	10	
6	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly	Xã Ya Ly				150	85	85	85	10	10	65	65	
7	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr	Xã Ya Xiêr				150	50	50	50	20	20	10	10	
8	Xã Rờ Kơi	Xã Rờ Kơi	Xã Rờ Kơi				150	25	25	25	20	20	5	5	
9	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai	Xã Mô Rai				11.000	10.500	10.500	10.500	20	20	5.000	5.000	
10	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong	Xã Hơ Moong				150	50	50	50	20	20	10	10	
(4)	**Chi công tác đo đạc, quản lý đất đai**	**PTNMT**					**16.000**	**16.000**	**16.000**	**16.000**	**2.000**	**2.000**	**5.519**	**5.519**	
III	**PHÂN CẤP ĐẦU TƯ NGUỒN THU XSKT (ƯU TIÊN ĐẦU TƯ CÁC CÔNG TRÌNH GD-ĐT THỰC HIỆN CT MTQG XD NTM)**						-	-					**770**	**770**	
(1)	**Các dự án khởi công mới năm 2022**												**770**	**770**	
(2)	**Các dự án hoàn thành sau năm 2022**														

- Đối với dự án khởi công mới từ nguồn cân đối ngân sách địa phương 3.000 triệu đồng để thực hiện dự án Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Sa Thầy và các hạng mục phụ trợ giao Ủy ban nhân dân huyện giao Kế hoạch vốn và phân bổ chi tiết khi đảm bảo các thủ tục đầu tư theo đúng quy định.

- Đối với các dự án khởi công mới từ nguồn thu sử dụng đất 17.400 triệu đồng, trong đó: Thực hiện dự án Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Sa Thầy và các hạng mục phụ trợ: 3.200 triệu đồng; Dự án Đầu tư kết cấu hạ tầng Điểm dân cư khu vực Hạt Kiểm lâm (cũ) và lân cận): 8.500 triệu đồng; Hỗ trợ thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an huyện Sa Thầy: 5.700 triệu đồng giao Ủy ban nhân dân huyện giao Kế hoạch vốn và phân bổ chi tiết khi đảm bảo các thủ tục đầu tư theo đúng quy định.

- Đối với các dự án khởi công mới từ nguồn phân cấp cấp bách 2.500 triệu đồng để thực hiện dự án Mở rộng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Bế Văn Đàn đến ngõ 350) giao Ủy ban nhân dân huyện giao Kế hoạch vốn và phân bổ chi tiết khi đảm bảo các thủ tục đầu tư theo đúng quy định.

- Đối với nguồn vốn hỗ trợ xây dựng nông thôn mới 2.330 triệu đồng và 770 triệu đồng nguồn phân cấp xổ số kiến thiết để đầu tư công trình Trường TH-THCS xã Sa Sơn. Hạng mục: Nhà vệ sinh, cổng hàng rào và hạng mục phụ trợ và công trìnhTrường THCS Phan Đình Phùng (Hạng mục nhà học 08 phòng và hạng mục phụ trợ) giao Ủy ban nhân dân huyện giao Kế hoạch vốn và phân bổ chi tiết khi đảm bảo thủ tục đầu tư theo đúng quy định.